

	Stratos LV-T
Mã số NBG	DDDRV
Phương thức	DDD (R), DDT(R),DDT(R)/A, DDI(R)/T, DVI(R), DVT(R), D00(R), VDD(R), VDT(R), VDI(R), VVI(R), VVT(R), V00(R), AAI(R), AAT(R), A00(R), OFF
Đồng bộ VV	off, BiV RV RV-T (hai thất, nhận cảm thất phải khởi kích thất trái), LV RV RV-T
Nhịp cơ bản/ nhịpđêm	30 ... (1) ... 60 ... (1) ... 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 180 ppm
Nhịp với hiện tượng trễ	off : -5 ... (-5) ... - 90 ppm
Nhịp với hiện tượng trễ lặp lại	off : 1 ... (1) .. 15 cycles
Nhịp với hiện tượng trễ quét	off : 1 ... (1) .. 15 cycles
Biên độ xung (nhĩ/thất phải và trái)	0.2 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 6.2, 7.2 V (3 kênh riêng biệt)
Độ rộng xung (nhĩ/thất phải và trái)	0.1, 0.2, 0.3, 0.4 , 0.5, 0.75, 1.0, 1.25, 1.5 ms (3 kênh riêng biệt)
Độ nhảy (nhĩ)	0.1 ... (0.1) ... 1.0 ... \ (0.5) ... 7.5 mV
(thất phải và trái)	0.5 ... (0.5) ... 2.5 ... (0.5) ... 7.5mV
Cực tính xung	unipolar, bipolar (3 kênh riêng biệt)
Cực tính nhận cảm	unipolar, bipolar
Dây điện cực	phích IS-1
kiểm tra tự động dây điện cực	off ; on
Cấu hình dây điện cực (A/V)	đơn cực ; lưỡng cực (tự động)
Khởi động tự động	off, kiểm tra dây ON
Thời gian trơ (nhĩ)	200... (25) ... 425 ... (25) ... 775 ms
(thất)	170, 195, 220, 250 , ... (50) ... 400 ms
Thời gian trơ nhĩ kéo dài	0 ... (50) ... 350 ms
Thời gian lờ nhĩ (sau Vp)	32, 40, 48, 56 , 72 ms
Thời gian lờ thất (sau Ap)	16, 24, 32 , 40, 48, 56, 72 ms
Thời gian lờ trường từ xa	56 , 100 ... (25) ... 200 ms
Thời gian nhĩ-thất	15 ... (5) ... 300 ms, dynamic
Thời gian nhĩ-thất năng động	off; 15 ... (15) ... 150 ... (5) ... 300 ms at lower rate/ 15 ... (5) ... 120 ... (5) at high rate
Nhận cảm bù trừ	off, -5, ... (-5) ... -50 ... (-5) ... -120 ms
Thời gian nhĩ-thất an toàn	100 ms
Hiện tượng trễ thời gian nhĩ-thất	off , 10 ... (10) ... 100ms
HTT TG NT lặp lại	off , 1 ... (1) ... 10
HTT TG NT quét	off , 1 ... (1) ... 10
Buồng thất tạo nhịp đầu tiên	RV , LV
Thời gian VV khi tạo nhịp	0, 5 , 10 ... (10) ... 100 ms
Thời gian VV khi nhận cảm	0, 5 , 10 /20 ... (10) ... 100 ms temporary
Thời gian trơ	
Thời gian trơ nhĩ	auto , 225 ... (25) ... 75 ms
Phòng viễn trường sau Vp	30 ... (10) ... 100 ... (10) ... 220 ms
Phòng viễn trường sau Vs	30 ... (10) ... 100 ... (10) ... 220 ms
Phòng hiện tượng máy tạo nhịp	auto, 175 ... (25) ... 250 ... (25) ... 600 ms

Phát hiện và kết thu:c HTMTN	off; on
HTMTN tiêu chuẩn VA	250 ... (10) ... 350 .. (10) ... 500 ms
Thời gian chờ thất sau Ap	30 ... (5) ... 70 ms
Thời gian trở thất	150 ... (25) ... 250 ... (25) ... 500 ms
Thời gian phân biệt VES sau As	off, 250 ... (50) ... 350 ... (50)... 450 ms
Mode switching (đổi phương cách)	off , on
Tiêu chuẩn x trên 8	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8
Tiêu chuẩn z trên 8	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8
Nhịp can thiệp	100 ... (10) ... 160 .. (10) ... 250 ppm
Nhịp sau Mode switching	32 ... (1) ... 70 ... (1) ... 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 180 ppm
Nhịp theo dõi tối đa	90 ... (10) ... 130 ... (10) ... 180 ppm
Phương cách chống nhịp nhanh	2:1, WKB
Nhịp nhĩ theo dõi tối đa	off; 200 ppm
Tạo nhịp nhanh phong rung nhĩ	off , on
Nhịp phòng tối đa	90 ... (5) ... 120 ... (5) ... 160 ppm
Tăng nhịp	2 ... (2) ... 8 ... (2) ... 10 ppm
Hạ nhịp sau thời gian	1 ./ (1) ... 20 ... (1) ... 32 cycles
Độ sớm ngoại tâm thu nhĩ	5 ... (5) ... 25 ... (5) ... 50%
Tạo nhịp sau NTT nhĩ	off , on
Tăng nhịp sau NTT nhĩ	5 ... (5) ... 20 ... (5) ... 40 ppm
Bộ phận nhảy	accelerometer
Nhịp tối đa bộ phận nhảy	80 ... (5) ... 120 ... (5) ... 180 ppm
.	auto, 1 .. 4 ... 40, lập trình theo 32 bước
Ngưỡng bộ phận nhảy	very low, low, mean , high, very high
Tăng nhịp	0.5, 1, 2 , ... (1) ... 6 ppm/cycle
Hạ nhịp	0.25, 0.5 , (0.25) ... 1.25 ppm/cycle
Thăng bằng nhịp	off , on
Bằng phẳng nhịp (rate fading/smoothing)	off , on
Kiểm tra dây điện cực tự động	off, on (3 kênh riêng biệt)
Hiện tượng nam châm	automatic (10 cycles, 90 ppm asynchronous, thereafter synchronous basic rate), asynchronous, synchronous
Dấu hiệu thay máy	80 ppm magnet rate
Holter ghi lại điện tim	
ghi lại rung nhĩ	off , 3... (1) ... 31 sự kiện
Phát hiện rung nhĩ	100 ... (10) ... 400 ppm
Nhịp ngừng RN	100 ... (10) ... 400 ppm
ghi lại đổi phương cách	off , 3... (1) ... 31 sự kiện
ghi lại nhịp nhanh thất	off , 3... (1) ... 31 sự kiện
Nhịp nhanh thất	off , 100 ... (10) ... 250 ppm
Ghi lại theo lệnh bệnh nhân	off , 3... (1) ... 31 sự kiện
Ghi lại trước sự kiện	0 ... (10) ... 80%
Ghi lại khi hết	off , on
Pin	1.3 Ah LI/I
Thời gian hoạt động	7,5 năm
Dầu trên x-quang	SV
Kích thước/ dung tích/ trọng lượng	55x 50x 6 mm/14 cc/30 g
Phích điện cực	IS-1